

TỪ NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU RA PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY NGOẠI NGỮ (trên ngữ liệu tiếng Nga và tiếng Việt)

PGS. TSKH. Nguyễn Tuyết Minh

Khoa Quốc tế - ĐHQG HN

Tóm Tắt

Trong bài viết này đề cập đến vai trò quan trọng của Ngôn ngữ học đối chiếu trong việc xây dựng phương pháp dạy-học ngoại ngữ cho đối tượng học cụ thể của các dân tộc khác nhau, ở đây là tiếng Nga cho người Việt.

Trước khi đi vào vấn đề chính có điểm qua sơ lược về sự ra đời, các giai đoạn phát triển và định hình của ngôn ngữ học đối chiếu như một chuyên ngành khoa học độc lập, có mục đích tìm ra phương pháp dạy-học ngoại ngữ, biên soạn các loại từ điển song ngữ, xây dựng lý thuyết phiên dịch và những mục đích ứng dụng khác.

Kết quả đối chiếu chỉ ra những tương đồng và dị biệt giữa các ngôn ngữ được đưa ra đối chiếu. Những ngôn ngữ khác loại hình thì sự khác biệt càng lớn. Tiếng Nga mang đặc trưng của ngôn ngữ loại hình hình liên kết có những khác biệt lớn với tiếng Việt, thuộc loại hình hình đơn lập, đã gây ra những chuyển di tiêu cực điển hình ở các cấp độ ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, tu từ học trong lời nói của người Việt học tiếng Nga hoặc người Nga học tiếng Việt.

Xác định được điều đó sẽ giúp ta có những thủ pháp cần thiết ứng dụng vào việc dạy-học ngoại ngữ có hiệu quả: giúp người học hình thành những kỹ năng giao tiếp, đảm bảo chuẩn mực trong cách ứng xử ở các tình huống giao tiếp cụ thể bằng tiếng Nga.

В данной статье рассматривается вопрос о важной роли сопоставительного изучения языков, об использовании его результата при создании методики преподавания иностранных языков для разных национальностей, в данном случае - русского языка для вьетнамских учащихся.

Перед тем как приступить к рассмотрению главного вопроса, в общих чертах просматривается вопрос о возникновении компаративистики, об этапах её развития в течение двухсот лет и её выделении как отдельной дисциплины лингвистики, которая служит основой для разработки методики преподавания иностранных языков и составления разных типов двуязычных словарей.

Результат сопоставительного изучения языков выявляет сходства и различия в разных языках, различия наблюдаются большие в языках разных типов: в русском языке как формосвязующем (флективном) и вьетнамском как формоизолирующем, которые представляют собой интерференции, проявляющиеся в ошибках на фонетическом, лексическом, грамматическом и стилистическом уровнях в русской речи у вьетнамцев, а также во вьетнамской речи у русских.

Oсознав это, мы можем предлагать подходящие методические приемы в разработке методики эффективного преподавания русского языка во вьетнамской аудитории, чтобы помочь учащимся выработать навыки речевого поведения в разных ситуациях при общении на русском языке.

0. Khi đề cập đến phương pháp giảng dạy ngoại ngữ không thể không xét đến cơ sở làm nền tảng cho sự ra đời và hình thành của nó như một khoa học - ngoại ngữ học - đó là ngôn ngữ học đối chiếu. Những nghiên cứu đầu tiên của ngôn ngữ học đối chiếu (NNHĐC) như một phân ngành của Ngôn ngữ học (NNH) đã xuất hiện từ lâu cùng với sự phát kiến mới về địa lý, sự hình thành nhiều quốc gia độc lập kèm theo là sự phát hiện nhiều ngôn ngữ mới đóng vai trò quan trọng như phương tiện giao lưu trong cộng đồng các dân tộc trên thế giới.

Lượng thông tin thành văn và sự giao lưu của các nền văn minh văn hóa thành văn tăng lên đáng kể dẫn đến nhu cầu dạy-học ngoại ngữ, biên soạn từ điển, giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn trong dịch thuật và một số vấn đề thực tế khác của NNH.

Ngoài ra còn có những nguyên nhân nội bộ của ngành NNH như: gắn liền với sự phát triển của nhân loại con người có khả năng bao quát nhiều ngôn ngữ khác nhau giúp cho việc giải quyết mọi vấn đề theo nhiều định hướng khác nhau dựa trên đặc trưng của nhiều ngôn ngữ cho phép đưa ra các lý giải lên tầm bao quát sâu rộng hơn, đáp ứng nhu cầu kết hợp giải quyết những vấn đề lý luận và những nhiệm vụ cụ thể trong NNH như một ngành khoa học độc lập.

Đó là những tiền đề cơ bản thúc đẩy sự ra đời của ngành NNH.

1. Sự ra đời và các thời kỳ phát triển của NNHĐC¹

1.0. Những công trình đối chiếu các ngôn ngữ đã xuất hiện rất sớm ở nhiều nước từ cuối thế kỷ XVIII vào những năm 90, nhưng mãi đến những năm 80 – 90 của thế kỷ XX mới định hình và tách ra như một chuyên ngành khoa học của NNH.

Quá trình phát triển và định hình kéo dài gần hai thế kỷ dựa trên sự xuất hiện của các công trình nghiên cứu đối chiếu gắn liền với tên tuổi các nhà khoa học xuất chúng trên thế giới có thể chia thành 5 giai đoạn chính sau đây. Chúng ta sẽ lần lượt điểm qua các giai đoạn đó.

1.1. Giai đoạn đầu vào cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX

Có thể coi những pho từ điển cỡ lớn đa ngữ xuất hiện trong những năm 80 – 90 là những công trình đối chiếu đầu tiên mở đầu cho một ngành khoa học mới - đó là cuốn "Từ vựng so sánh các ngôn ngữ và phương ngữ" của Panlat² bao gồm 272 ngôn ngữ thuộc 4 châu lục Á, Âu, Phi, Mỹ xuất bản lần thứ 1 năm 1787 – 1789 và lần thứ 2 – 1871. Sau đó vào những năm 1806 – 1817 hai học giả người Đức đã cho ra đời một công trình đồ sộ là "*Ngôn ngữ học đại cương*" có thí dụ minh họa của 500 ngôn ngữ và phương ngữ. Đây là những sưu tập vô cùng quý giá, là phương tiện giúp khai phá ra những vùng đất mới, thâm nhập vào cuộc sống của cộng đồng người xa lạ ở nhiều vùng khác nhau.

1 Pallas P.S. 1741 – 1811 – Béclinh – nhà tự nhiên học, y học, cổ sinh vật học, khảo cổ học và NN học Đức – Nga, TS y học (1760), giáo sư, viện sĩ Viện HLKH Petecbua (1966).

2 Port-Royal là tên tu viện gần Paris, từng là Trung tâm KH và GD Pháp do hai nhà tu sĩ – khoa học là Arnô và Lanxlô biên soạn.

Về ngữ pháp có quyển Ngữ pháp lý thuyết của Port-Royal* của Pháp dựa trên phân tích đối chiếu các tiếng Hy Lạp cổ, tiếng Do Thái cổ với tiếng Latinh và tiếng Pháp. Đây là quyển ngữ pháp thiên về lôgic loại hình còn gọi là *ngữ pháp phổ quát*. Xu hướng cơ bản của cuốn ngữ pháp này là coi trọng cái chung - cái lôgic trong tư duy của con người, coi nhẹ những đặc trưng riêng biệt của từng ngôn ngữ dẫn đến lẫn lộn các phạm trù *ngôn ngữ* và *lôgic*, đồng nhất *từ* và *khái niệm*, *câu* và *phán đoán*, *chủ ngữ* phải trùng hợp với *chủ thể*, các phạm trù *ngữ pháp* đồng nhất với các phạm trù *lôgic* v.v... .

Hình mẫu lôgic của ngữ pháp Port-Royal đã du nhập vào nhiều nước như ở Nga đã xuất hiện quyển “*Ngữ pháp triết học đại cương*” của N.I. Jatvinxki (1810) và “*Khái lược về ngữ pháp đại cương*” của L.G. Jacốp (1812).

Mặc dù còn có một số hạn chế, những công trình trên đã đánh dấu một sự mở đầu và thúc đẩy việc phát triển các nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ.

1.2. Giai đoạn thứ hai của nghiên cứu đối chiếu là thời kỳ phát triển nghiên cứu *So sánh – lịch sử* (SS-LS) và *Triết học ngôn ngữ* của thế kỷ XIX. Nét đặc trưng của các công trình này là chúng hòa chung vào dòng nghiên cứu SS-LS không phân định ranh giới giữa các phân ngành SS-LS, *Loại hình* và *Đối chiếu*. Nhiều nhà khoa học cho rằng nhờ sự phát triển mạnh mẽ của nghiên cứu SS-LS mà đến giữa thế kỷ XIX NNH mới được tách thành một ngành khoa học độc lập. Tuy vậy, NNH SS-LS cũng thể hiện sự khác nhau trong 3 thời kỳ phát triển: 1) khoảng từ 1816 – 1870; 2) từ 1871 – 1916; 3) từ 1917 đến nay. Như vậy là đến cuối thế kỷ XIX thì NNH SS – LS mới xác định được phạm vi, đối tượng, phương pháp nghiên cứu riêng để trở thành một phân ngành độc lập.

1.3. Bước vào đầu thế kỷ XX NNH đã phát triển mạnh mẽ với nhiều khuynh hướng đa dạng của NNH miêu tả. Sau 2 cuộc thế chiến thứ 1 và thứ 2 nhiều quốc gia giành được độc lập, sự giao lưu về kinh tế, khoa học, kỹ thuật được mở rộng, nhu cầu sử dụng ngoại ngữ ngày càng tăng. Những nhân tố này làm cho NNHĐC có tiền đề xã hội để phát triển. Khuynh hướng chung là NCĐC gắn liền với các nghiên cứu miêu tả và loại hình hoặc cấu trúc. Ở Nga xuất hiện những công trình NCĐC miêu tả như “*Thử nghiệm một ngữ pháp đối sánh đại cương tiếng Nga*” của I.I. Đavudốp và “*Ngữ pháp tiếng Nga đối chiếu với tiếng Udobéch*” của E.Đ. Pôlivanốp (1918 và 1933). Thông qua lăng kính đối chiếu ngữ pháp tiếng Nga và tiếng Udobéch, E.Đ Pôlivanốp đã chỉ ra những nét *giống nhau* và *khác biệt* ở các phạm trù ngữ pháp tương ứng trong hai thứ tiếng giúp cho người đọc thấy rõ mức độ *phổ biến* và *loại biệt* của từng phạm trù trong hai ngôn ngữ cụ thể, dẫn ra những chỗ “*mạnh*” và “*yếu*” có thể nhìn thấy ở người sử dụng thứ tiếng đó như một ngoại ngữ.

Có một số công trình khác chú ý nghiên cứu những đặc trưng khác biệt của ngôn ngữ này đối sánh với ngôn ngữ khác như công trình của Ch. Bally³ “*Ngôn ngữ học đại cương và một số vấn đề tiếng Pháp*” (1932). Ch. Bally đã chỉ ra hàng loạt đặc trưng của tiếng Pháp qua miêu tả đối sánh với tiếng Đức làm cơ sở để bàn đến một số lý luận của NNH đại cương. Quyển sách này đã gây tiếng vang lớn trong giới NNH thế giới và đưa tên tuổi tác giả lên hàng những nhà NNH nổi tiếng.

3 Bally Charl (1865 – 1947) nhà ngôn ngữ học Thụy Sĩ, giáo sư TS – chuyên gia trong lĩnh vực ngữ văn cổ điển và NNH đại cương tu từ tiếng Pháp. Tác giả quyển “*Linguistique generale et linguistique Francaise*”, Paris 1932, tiếng Nga “*Общая лингвистика и вопросы французского языка*” М., 1955.

NNĐC còn gắn liền với NC *loại hình* phục vụ cho việc phân loại loại hình NN và các tiểu loại hình. Tiêu biểu cho khuynh hướng này có hàng loạt công trình của các nhà NNH Nga - Xô Viết: V.G. Gắc đối chiếu tiếng Nga và tiếng Pháp, Crusennhitxkaya đối chiếu tiếng Nga và tiếng Đức, Đ.A. Arakin và I.G. Cosevaia, Iu.A. Đubốpxki – đối chiếu tiếng Nga và tiếng Anh.

NCĐC có thể kết hợp với NC SS – LS, có thể dẫn ra một số công trình, một trong số đó là quyển “Những vấn đề nghiên cứu đối chiếu lịch sử các ngôn ngữ Xlavơ” của O.V. Txatrenko. Những công trình này giúp khám phá không những giống nhau về loại hình mà còn giải thích được nguyên nhân và nguồn gốc giống nhau của chúng.

1.4. Giai đoạn những thập kỷ cuối thế kỷ XX

1.4.1. Trong giai đoạn này ngành NNĐC đã được hình thành như một phân ngành độc lập tuy nó vẫn gắn bó mật thiết với NNH SS-LS và *Loại hình học*. Sự phát triển rầm rộ của việc NCĐC trong vài ba chục năm nay được nhiều nhà NNH giải thích là do mục đích của NCĐC luôn gắn liền với việc dạy-học ngoại ngữ – nhu cầu cấp bách của cộng đồng loài người trong thời đại hội nhập hiện nay. Viện sĩ Viện HLKH Nga V.N. Jartseva⁴ đã từng viết: “Ở Liên Xô cũ từ những năm 50-60 của thế kỷ XX đã dấy lên một cao trào NCĐC vì Liên Xô là quốc gia đa dân tộc, ngôn ngữ dân tộc của họ là cơ sở ngữ liệu đa dạng để tiến hành đối chiếu, mặt khác, do nhu cầu dạy tiếng Nga cho các dân tộc khác với tư cách là *quốc ngữ* của Liên Xô trong các trường dân tộc và nhu cầu xây dựng Từ điển song ngữ Nga - dân tộc và một số vấn đề dịch thuật cần có những thành quả ĐCNN làm gốc”.

Trong những năm này ở các nước khác nhau trên thế giới xuất hiện nhiều công trình đối chiếu của nhiều tên tuổi danh tiếng như Skalievka, Lottko, Believkova (Tiệp), Ch. C. Fries, R. Lado, R.L. Polizer, R.P. Stockwell, J.B. Carrol, F. Capell (Mỹ) v.v...

1.4.2. Ở Việt Nam trong giai đoạn này có nhiều trung tâm chú trọng việc NCĐC như trường ĐHSPNNHN, khoa Ngữ văn ĐHTHHN, ĐHNNHN, khoa Ngoại ngữ ĐHTH thành phố Hồ Chí Minh, Phân viện Puskin ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh v.v... từ những năm 1970 đã xuất hiện nhiều công trình đối chiếu Nga - Việt ở nhiều bình diện và cấp độ khác nhau như: Luận án PTS của Nguyễn Tuyết Minh “*Thức mệnh lệnh trong tiếng Nga đối chiếu với tiếng Việt*” (1970); luận án PTS của Trương Đông San “*Các cấu trúc thành ngữ trong tiếng Nga và tiếng Việt*” (1972); luận án PTS của Nguyễn Nam “*Sử dụng thể động từ trong tiếng Nga và phạm trù chức năng ngữ nghĩa thể trong tiếng Việt*” (1974); luận án PTS của Hoàng Tích Cảnh “*Bổ ngữ thời gian được biểu đạt bằng danh từ tiếng Nga và tiếng Việt*” (1974); luận án PTS của Trịnh Thanh Nhân “*Phân tích đối chiếu khả năng biểu đạt nghĩa của ngữ điệu trong tiếng Nga và tiếng Việt*” (1976) v.v... Tính đến nay có đến trên dưới 100 công trình NCĐC tiếng Nga và tiếng Việt trong các lĩnh vực ngữ âm, từ vựng, cấu tạo từ, ngữ pháp, văn bản học v.v... là các luận án thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học, nhưng rất đáng tiếc chưa có cơ quan nào đứng ra thu thập các kết quả nghiên cứu và xuất bản thành một tổng tập công trình Đối chiếu Nga - Việt làm cơ sở cho việc biên soạn giáo trình dạy tiếng Nga cho người Việt cũng như tiếng Việt cho người Nga.

Những luận án thạc sĩ, tiến sĩ về tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Hán hầu hết là các công

4 Ярцева В.Н. (1906 – 1999) GS. TS., viện sĩ thông tấn Viện HLKH Nga, chuyên gia về ngữ văn Đức, NCĐC, NC SS – LS và loại hình học, về hình thái và cú pháp học tiếng Anh, tác giả NCĐC «Контрастивная грамматика» M. 1981.

trình NCĐC, bởi lẽ chỉ có đối chiếu mới có được cái mới của đề tài luận án.

Ngoài ra các công trình đối chiếu với các thứ tiếng khác được xuất bản dưới dạng chuyên khảo như công trình của Lê Quang Thiêm [8] và của Nguyễn Văn Chiến [1]. Hai công trình này có thể làm cơ sở lý luận và phương pháp cho phân ngành NNHĐC.

1.5. Về vai trò của NCĐC đã được nói rõ trong Lời nói đầu của tạp chí "Ngôn ngữ học đối chiếu" của Bungari: "Ngày nay, trong thời đại của cuộc cách mạng KHKT, thời đại các dân tộc trên thế giới nói bằng các thứ tiếng khác nhau đi vào cuộc giao lưu tiếp xúc ngày càng nhiều hình thức phong phú đa dạng... thì rõ ràng việc NCĐC tiến hành trên cả hai bình diện cơ bản: lí luận khoa học sâu sắc và ứng dụng - phương pháp luận thiết thực là hết sức cần thiết" (Số 1 - 1978, trg 3) dẫn theo Lê Quang Thiêm 1989, trg 17). V.G. Găc cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của NNHĐC như sau: "NNHĐC như một ngành khoa học đặc biệt nằm trong khoa học về ngôn ngữ chỉ thực sự hình thành trong 20 năm gần đây: Nó còn non trẻ và đang tìm kiếm bản thân mình. Nhưng chính việc đối chiếu trên cơ sở các thuộc tính đối lập của các ngôn ngữ cũng cổ xưa như việc nghiên cứu ngôn ngữ vậy". [Гак В.Г., 1975]. Ngay từ cuối những năm 30 của thế kỷ XX, trong hàng loạt công trình của mình, viện sĩ người Nga L.V. Serba đã nhấn mạnh nhân tố thúc đẩy trực tiếp của NNĐC các ngôn ngữ là yêu cầu nâng cao hiệu quả dạy-học tiếng nước ngoài, biên soạn các sách giáo khoa dạy tiếng, các loại từ điển song ngữ hoặc đa ngữ. [Щерба Л.В.1940]. Từ đó đến nay gần một thế kỷ trôi qua mà những ý tưởng khoa học trên chưa được vận dụng, khai thác triệt để.

Hiện nay không ai có thể phủ nhận vai trò quan trọng của NNHĐC trong việc hiệu chỉnh một số khái niệm phổ quát trong NNH đại cương, trong việc xác lập và phân loại *loại hình* các ngôn ngữ trên toàn cầu và là cơ sở của việc xây dựng phương pháp dạy ngoại ngữ, lý thuyết phiên dịch, biên soạn các loại từ điển song ngữ v.v... NNHĐC được hình thành và tồn tại như một tất yếu do nhu cầu của xã hội trong thời đại hội nhập hiện nay đặt ra và nó sẽ góp phần không nhỏ trong việc giải quyết những nhu cầu đó.

2.0. Trước khi vào đối chiếu tiếng Nga và tiếng Việt ở nhiều bình diện và nhiều cấp độ cần phải lý giải mối quan hệ chặt chẽ giữa NNHĐC với *Loại hình học* và xác lập khả năng thông ước giữa các ngôn ngữ cùng loại hình hoặc khác loại hình nhờ hệ thống thước đo chung là bộ máy thuật ngữ ngôn ngữ được định nghĩa trong NNH đại cương.

2.1. Theo NNH truyền thống từ thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX các ngôn ngữ trên thế giới được phân chia thành 3 loại hình cơ bản: 1) NN *khuất chiết* (hòa kết) - флективный; NN *chấp dính* (алглютинативный); 3) NN *đơn lập* (изолирующий) [N.V. Xtankevích 1982, trg 9 – 42].

Trong những năm cuối thế kỷ XX, xuất phát từ quan điểm cho *từ* là đơn vị trung tâm (словоцентричный) của NN (khác với X.E. Jakhônđốp và một số nhà NN khác cho *hình vị* là đơn vị trung tâm (морфемоцентричный) của NN *đơn lập*), V.M. Xônxép đã đề xuất một quan điểm mới trong việc phân loại NN. Theo V.M. Xônxép, cái không đúng trong truyền thống là ở chỗ nó đã gắn *cấu trúc* với hiện tượng *đơn lập* ngoài hai hiện tượng *khuất chiết* và *chấp dính*. Ông cho rằng *từ* có thể có cấu trúc hình thái của nó, nhưng không nhất thiết phải gắn liền với việc biểu đạt các mối quan hệ cú pháp với các từ khác trong câu thông qua cấu trúc hình thái đó. *Đơn lập* là hiện tượng không liên quan đến *cấu trúc từ* mà chỉ liên quan đến *khả năng biểu đạt quan hệ giữa các từ trong câu* trong chính bản thân từ. Vì vậy, đối lập hiện tượng *đơn lập* với *khuất chiết* và *chấp dính* là sai lầm. Căn cứ vào quan hệ hàng ngang của *từ* V.M. Xônxép đã

chia các NN trên thế giới thành hai loại cơ bản: *NN đơn lập* (изолирующий) hoặc *hình đơn lập* (формоизолирующий) và *NN không đơn lập* hoặc *hình liên kết* (формосвязующий). Trong loại hình *hình đơn lập* thì *từ* chưa thể hiện được mối quan hệ giữa chúng với nhau trong câu, còn trong loại hình *hình liên kết* quan hệ giữa các *từ* trong câu được thể hiện ngay trong *từ*. Trong cả hai loại hình *hình đơn lập* và *hình liên kết* đều có hiện tượng *chấp dính* và *khuất chiết* như kỹ thuật kết cấu của chúng. [Солнцев В.М., 1995]

2.2. Chỉ có thể tiến hành đối chiếu các ngôn ngữ cùng loại hình hoặc khác loại hình trên cơ sở quan điểm cho rằng “*Tất cả các ngôn ngữ trên thế giới là một*” hoặc nói theo lời của Vandries mà V.M. Xônxép thường trích trong khi tỏ sự đồng tình với quan điểm trên: “*Ngôn ngữ chỉ có một dưới tất cả các vĩ độ*”. Nếu như vậy có nghĩa là - như một đối tượng khoa học - thì ngôn ngữ là một hiện tượng KH đồng nhất - có một bộ máy cấu thành giống nhau, nói một cách thô thiển là - bất cứ một ngôn ngữ nào cũng có những bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp (hình thái học và cú pháp học) và nội dung là ngữ nghĩa. Đó là những cái chung của tất cả các ngôn ngữ, được xác định như một tạo thể mang tính hệ thống cấu trúc. Nhưng mỗi ngôn ngữ lại có đặc trưng riêng biệt và kỹ thuật cấu trúc riêng: NN *biến hình* thường là kỹ thuật *hòa kết* có yếu tố *chấp dính* và *phân tích*, NN *đơn lập* thường là *chấp dính* hoặc *phân tích*.

2.3. Sẽ rất khó khăn khi đối chiếu các ngôn ngữ khác loại hình như tiếng Nga - là NN *hình liên kết* và tiếng Việt - NN *hình đơn lập* nếu không có một hệ thống thước đo giống nhau - đó là bộ máy thuật ngữ NNH. Trong bài viết “*Khả năng thông ước (созмеримость) NN*” V.M. Xônxép đã phân tích khá tỉ mỉ về vấn đề này, chỉ xin viện dẫn một thuật ngữ là *từ* để làm thước đo xét sự hiện diện của nó trong các NN. *Từ* là một đơn vị khó định nghĩa, được biểu đạt rất khác nhau từ nhiều góc độ trong các NN khác nhau. Viện sĩ L.V. Serba đã từng viết: “*Thực ra từ là gì? Trong các NN khác nhau nó rất khác nhau. Do đó có thể kết luận rằng khái niệm Từ nói chung là không tồn tại*”. (Dẫn theo V.M. Xônxép [Xônxép V.M. 2000]).

Nếu xét thuật ngữ *từ* với toàn bộ hàm lượng nghĩa tiềm ẩn của nó trong các NN Ấn - Âu thì ta không thể tìm đơn vị tương tự trong các NN không thuộc hệ Ấn- Âu. Nhưng nếu lấy một đặc trưng *cơ bản duy nhất* khu biệt nó với các đơn vị trên và dưới nó trong cấu trúc tầng bậc của NN thì ta có thể xác định được nó trong các NN khác loại hình. Thử phân tích định nghĩa: “*Từ* là đơn vị có hai mặt có khả năng sử dụng độc lập trong lời nói” thì *khả năng độc lập cú pháp* có thể được coi là dấu hiệu hiện hữu của đơn vị có hai mặt trong chuỗi lời nói mà không cần phải có đơn vị có hai mặt nào khác kèm theo. Nó có khả năng *độc lập làm thành phần câu* và có thể làm *câu tình lược*. Đặc trưng này giúp ta phân biệt *từ* với *hình vị* (cũng là đơn vị có hai mặt, nhưng không sử dụng độc lập trong lời nói). Về lớp *hư từ*, tuy không làm thành phần câu nhưng chúng có thể kết hợp với *từ* và một số *hư từ* còn có ít nhiều ý nghĩa vật thể như giới từ *под, над, за, против* trong tiếng Nga vẫn có thể làm câu trả lời rút gọn, nhưng chúng không thể kết hợp với đơn vị có hai mặt, không có độc lập cú pháp như *hình vị*, nhờ đặc trưng này mà chúng được xếp cùng cấp độ với *từ* ngang với *thực từ*. Nhờ đặc trưng *độc lập cú pháp* của *từ* mà thuật ngữ *từ* có thể làm thước đo chung cho mọi ngôn ngữ. (Về vấn đề *từ* trong tiếng Việt cho đến nay vẫn còn nhiều tranh cãi, chưa có quan điểm thống nhất).

Chính vì sự nhầm lẫn giữa hai khái niệm *từ* và *hình vị* mà dẫn đến hai quan điểm đánh giá đơn vị cơ bản của NN: một số nhà NN cho *từ* là đơn vị cơ bản được gọi là xu hướng *hướng từ* (словоцентричный) và một số khác cho *hình vị* là đơn vị cơ bản - là xu hướng *hướng hình vị* (морфемоцентричный) nhất là đối với các NN đơn lập như tiếng Việt. Điều này xảy ra vì

hai cách nhìn nhận *hình vị* khác nhau: Theo định nghĩa của Bloomfield thì *hình vị* là đơn vị nhỏ nhất của NN, còn theo Boudouin de Courtenay thì *hình vị* là đơn vị nhỏ nhất của *từ* (Dẫn theo V.M. Xônxép [Xônxép V.M. 2000]). Xuất phát từ đây mà nhiều nhà NNH Xô Viết, trong đó có V.M. Xônxép đã cho rằng: *từ* là *đại lượng nhất thiết* bao giờ cũng tồn tại trong các giai đoạn phát triển của NN, còn *hình vị* là *đại lượng phái sinh* của *từ*. Trong NN số lượng *hình vị* có thể tăng, giảm hoặc mất đi (như trong tiếng Anh và một số NN Đông Nam Á), nhưng *từ* bao giờ cũng tồn tại trong NN. Nói một cách khác, *từ* là *đại lượng bất biến* (постоянная величина) còn *hình vị* là *đại lượng thiên biến* (переменная величина).

Và cũng như vậy đối với tất cả các thuật ngữ *từ loại*, *phạm trù ngữ pháp*, *thành phần câu*, *câu* v.v... đều có thể làm thước đo chung để đối chiếu các NN nếu ta biết chỉ chú trọng đến *đặc trưng cơ bản* của nó và bỏ qua những đặc trưng chỉ tiêu biểu cho NN này hay NN khác. (Về vấn đề này có thể xem thêm trong bài của V.M. Xônxép: [Xônxép V.M. 2000])

2.4. Muốn đối chiếu một ngoại ngữ với bản ngữ, người tiến hành đối chiếu phải nắm bản ngữ như một khoa học ngôn ngữ, nghĩa là phải có kiến thức cơ bản về hệ thống cấu trúc và chức năng của bản ngữ như một chỉnh thể chứ không chỉ dừng ở mức độ sử dụng thông thạo mà không lý giải được các quy tắc sử dụng nó trên cơ sở lý luận NNH. Đây là khó khăn lớn đối với người Việt khi đối chiếu tiếng Nga và tiếng Việt bởi hai lẽ: 1) Tiếng Nga và tiếng Việt thuộc hai loại hình NN khác nhau. Tiếng Nga là NN *hình liên kết*, tiếng Việt là NN *hình đơn lập*; 2) Tiếng Việt cho đến nay vẫn chưa có quyển Ngữ pháp tiếng Việt *hàn lâm chính thống*, nhiều công trình nghiên cứu mang quan điểm cá nhân của tác giả, còn nhiều vấn đề tranh cãi trong các bình diện và cấp độ NN. Vì vậy các luận án thạc sĩ, tiến sĩ, thậm chí TSKH cũng chỉ mang tính một chiều, từ tiếng Nga sang tiếng Việt, chưa có những công trình đối chiếu song song. Tên gọi các đề tài NCHĐ thường là: "Một hiện tượng nào đó trong lĩnh vực ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của tiếng Nga và cách biểu đạt, phương tiện biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt" hoặc "Một hiện tượng nào đó trong tiếng Nga và tiếng Việt" - Bao giờ cũng lấy xuất phát điểm là tiếng Nga và được bảo vệ theo mã số Tiếng Nga hoặc Giáo học pháp tiếng Nga (dạy cho người Việt).

Những công trình này có tính thực tiễn cao, có thể áp dụng vào việc dạy - học tiếng Nga cho người Việt, biên soạn sách giáo khoa và từ điển song ngữ Nga-Việt như những sách công cụ dạy học tiếng Nga cho người Việt, song chưa có những đóng góp đáng kể cho lý luận NNHĐC các ngôn ngữ khác loại hình. Tuy còn nhiều hạn chế, song kết quả của hàng trăm công trình đối chiếu những hiện tượng cụ thể của hai thứ tiếng đã làm nền tảng cho việc xây dựng phương pháp dạy tiếng Nga cho người Việt và biên soạn các loại từ điển ngữ văn, thuật ngữ nhiều lĩnh vực khoa học trong gần 60 năm trở lại đây.

3.0. Mục đích của việc *đối chiếu* các ngôn ngữ là chỉ ra được những *tương đồng* và *dị biệt* giữa các thứ tiếng để tận dụng những thuận lợi của *tương đồng* và khắc phục những khó khăn do *dị biệt* gây nên cho người học. Trong bài này chỉ bàn đến những khó khăn do *dị biệt* giữa tiếng Nga và tiếng Việt gây nên, thuật ngữ khoa học gọi là *chuyển di tiêu cực* (интерференция) trong quá trình dạy-học tiếng Nga cho người Việt.

Tiếng Nga là một ngoại ngữ tương đối khó đối với người Việt bởi đặc trưng loại hình học của hai thứ tiếng quá khác biệt nhau. Tiếng Nga là NN *hình liên kết mang tính tổng hợp* còn tiếng Việt – NN *hình đơn lập mang tính phân tích*. Những đặc trưng khác biệt đó gây ra những

chuyển di tiêu cực thể hiện qua các lỗi khi người Việt sử dụng tiếng Nga ở các cấp độ ngôn ngữ như *ngữ âm* và *ngữ điệu*, *chữ viết* và *chính tả*, *từ vựng* và *ngữ nghĩa*, *ngữ pháp* (hình thái học và cú pháp học), *tu từ*; ngoài ra còn thấy ở các lĩnh vực *ngôn ngữ văn hóa* – *đất nước học*, *ngôn ngữ tâm lý*, *ngôn ngữ xã hội*, *ngôn ngữ tri nhận*....

Trong khuôn khổ bài này chúng tôi chỉ nêu ra những *chuyển di tiêu cực* điển hình trong lời nói của người Việt ở các cấp độ ngôn ngữ dựa trên kết quả nghiên cứu đối chiếu và kinh nghiệm tích lũy nhiều năm trong quá trình dạy tiếng Nga cho người Việt và đề xuất một số thủ pháp khắc phục giúp người Việt vượt qua rào cản ngôn ngữ tiến đến chuẩn mực các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Nga.

3.1. Thuật ngữ *chuyển di tiêu cực* được dùng trong nhiều lĩnh vực khoa học như *NN học*, *tâm lý học*, *NN tâm lý*, *NN xã hội học* và *phương pháp giảng dạy ngoại ngữ*. *Chuyển di tiêu cực* trong NNH được hiểu là sự *vi phạm chuẩn mực và quy tắc* của hai thứ tiếng do người sử dụng gây nên. Hiện tượng này được nhiều nhà NNH Nga và nước ngoài đề cập đến (V.V. Alimốp, E. Burarốpca, U. Vaixraix, E.M. Veresaghin, V.A. Vinôgradốp, N.A. Liubimôva, v.v...) trong đó có định nghĩa của V.A. Vinôgradốp là tương đối đầy đủ nhất: "*Chuyển di tiêu cực* là sự tác động qua lại của hai hệ thống ngôn ngữ trong điều kiện song ngữ được hình thành hoặc trong *tiếp xúc ngôn ngữ*, hoặc do cá nhân tiếp thu ngoại ngữ thể hiện trong sự vi phạm chuẩn mực và hệ thống ngôn ngữ thứ hai do bị ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ." [V.A. Vinôgradốp, Лингвистический энциклопедический словарь, 2002].

Chuyển di tiêu cực bao giờ cũng được thể hiện qua các loại lỗi điển hình trong lời nói của người học ngoại ngữ.

3.2. Những loại *chuyển di tiêu cực* điển hình của người Việt học tiếng Nga ở các cấp độ ngôn ngữ.

3.2.0. Chuyển di tiêu cực trong lĩnh vực *ngữ âm*.

Những lỗi khi phát âm không chính xác các *nguyên âm* và *phụ âm*, *trọng âm*, *ngữ điệu* gây khó khăn hoặc hiểu nhầm nội dung thông báo trong giao tiếp, thí dụ: *касса – кáша*, *заря – жарá*, *дверь – зверь*, *площадь – лóшадь* (người Việt khó phân biệt các âm: *c – ш*, *з – ж*, *д – з*, đọc sai trọng âm của một số danh từ ở cách 2 số ít và cách 1 số nhiều: *гóрод – фóда – гóроđ*, *сестра – сестрѣ – сѣстры*, *окно – окнá – ѡна*, nhầm lẫn ngữ điệu 1 và ngữ điệu 3: *Мáма дóма*. (ИК-1) – *Мáма дóма?* (ИК-3), ngữ điệu 2 và ngữ điệu 5: *Какáя сегóдня погóда?* (ИК-2) – *Какáя сегóдня погóда!* (ИК-5) v.v...

Những lỗi ngữ âm tiếng Nga của người Việt thường gặp trong phát âm các đơn vị ngữ âm như *âm* (nguyên âm và phụ âm), *âm tiết* (phân chia âm tiết), *từ* (tiết tấu, vô thanh hoá, hữu thanh hoá các phụ âm cuối từ), *cụm từ* (ngữ đoạn), *câu* (ngữ điệu). Hãy xem xét một số lỗi điển hình khi người Việt phát âm nhưng đơn vị ngữ âm tiếng Nga kể trên.

Chúng tôi sẽ dừng phân tích kỹ ở phần *ngữ âm* và *ngữ pháp* vì trong 2 lĩnh vực này có sự khác biệt lớn nhất nên có nhiều lỗi nhất.

3.2.1. Chuyển di tiêu cực khi phát âm các **âm** tiếng Nga

Hệ thống *nguyên âm* trong tiếng Nga và tiếng Việt thoạt nhìn như không có gì khác biệt nhau lắm về số lượng: trong tiếng Nga – *a(я)*, *o(ѐ)*, *э(e)*, *ы(u)*, trong tiếng Việt *a(ă, â)*, *o(ô, ơ)*, *e(ê)*, *i(y)*, *u(u)* và về cường độ *ngắn – dài*, mức độ *mở - khép*, *tròn môi – không tròn môi* v.v.. Thực

ra không phải như vậy. Thí dụ: âm **o** trong tiếng Nga đọc giống **ô** trong tiếng Việt, **e** như **ê**, **ы** như **ư + i** trong tiếng Việt. Sự khác biệt này dẫn đến chuyển di tiêu cực sau: người Việt đọc âm **o** Nga giống **o** Việt: дом [đôm] thành [đom], мой [môi] thành [moi], лес [lêx] thành [lex], если [êxli] thành [exli]. Không đọc nhược hóa các *nguyên âm* nằm trong các âm tiết không có trọng âm hoặc chuyển trọng âm, trong các dạng số nhiều và số ít ở các dạng cách của danh từ hoặc các dạng chia của động từ trong tiếng Nga.

Về hệ thống *phụ âm* thì tiếng Nga phong phú hơn trong tiếng Việt, giữa chúng có những cặp đối lập *hữu thanh – vô thanh, cứng – mềm* và kèm theo là các qui tắc đọc *hữu thanh hoá – vô thanh hoá, mềm hoá* v.v.. khi chúng ở các vị trí khác nhau.

Khó nhất đối với người Việt là những *phụ âm* tiếng Nga không có trong tiếng Việt như: **ж, ц, ч, ҷ** và những *phụ âm mềm* ở cuối âm tiết hoặc đứng trước những nguyên âm **я, ь, ю**: *phụ âm ж* được đọc thành *gi* hoặc *r* trong tiếng Việt; **ч** bằng *ch* hoặc *tr*; **ц** – bằng *c* hoặc *s*, **ҷ** bằng *ch* hoặc *x* trong tiếng Việt. Trong dòng ngữ lưu người Việt khó phân biệt được chúng, nhất là khi chúng có trong một từ: жарá – заря (з-ж-р) Сáша (с-ш) жу́рнал, дежу́рный (ж-р), чётко – тётка (ч-ть), сыр – ҷирк (с-ц) hoặc các phụ âm mềm thường thêm **и** như люблю [liu-bờ-liu], ноль[nôli], июнь [ijulni] v.v...

Một số *phụ âm* tiếng Nga về phương thức và bộ máy phát âm *gần giống* tiếng Việt cũng gây không ít khó khăn cho người Việt học tiếng Nga. Thí dụ: **л, ль** ≈ gần giống *l*; **р, рь** ≈ *r*; **ш, щ** ≈ *s, x*; **з, ж, р** ≈ *d, r*; những âm *đầu lưỡi* **д, т, н** và những âm *cuối lưỡi* **д, т, н** trong tiếng Việt.

Biết được những sự khác biệt đó khi soạn sách giáo khoa cần chú ý cho những bài tập để phân biệt chúng và khi dạy chú trọng luyện đọc nhiều hơn để hình thành kỹ năng đọc chuẩn chúng.

3.2.2. Chuyển di tiêu cực khi phát âm các *âm tiết, từ* và *cụm từ* trong tiếng Nga.

Nhiều nhà ngôn ngữ đã nhận định rằng sự khác biệt lớn nhất trong lĩnh vực ngữ âm giữa tiếng Nga và tiếng Việt thể hiện ở cấp độ *âm tiết*.

Âm tiết trong tiếng Nga được cấu tạo từ các nguyên âm và phụ âm theo thứ tự trực ngang và mỗi âm tiết chỉ có *một nguyên âm kết hợp các phụ âm, không có kết hợp nguyên âm*, âm tiết tiếng Việt có cấu trúc khác, gồm *thanh điệu* (тон - надсегмента) *âm đầu* (инициаль) và *vần* (финаль), sau đó chia ra thành *âm đệm* (педиаль) và *vần thực thụ* (финаль) bao gồm *âm chính* (централь) và *âm kết/cuối* (завершающий слог). Như vậy là các âm trong tiếng Việt kết hợp thành âm tiết không trực tiếp mà qua âm khác tạo nên một cấu trúc tầng bậc của vần: [an] → [oan] → [toan].

Khác với tiếng Nga âm tiết trong tiếng Việt cho phép kết hợp 2 – 3 *nguyên âm* (**ai, ao, uê, uyê...**) và không có kết hợp phụ âm (kiểu **здp, ств** - *здравствуите* trong tiếng Nga).

Âm tiết tiếng Việt rất khác biệt với tiếng Nga – chúng bao giờ cũng *đóng* bằng *phụ âm cuối*, đọc tách riêng và viết rời, vì vậy việc phân chia âm tiết không có vấn đề gì. Trong tiếng Nga hoàn toàn không như vậy: trong những từ đa tiết các âm tiết đều *mở* và khi trong từ có tập hợp phụ âm (có khi đến 4 – 5 phụ âm) thì khó có thể xác định ranh giới phân chia âm tiết. Hãy so sánh: Trong tiếng Việt phân biệt rất rõ *cá canh* và *các anh* hoặc *tổ cáo* và *tốc áo*, còn trong các từ đa tiết tiếng Nga có nhiều tập hợp phụ âm như *здравствуите, Москва* người Việt theo cấu trúc *âm tiết đóng* của tiếng Việt sẽ chia thành [зъдърат/сътъвуй/те] đọc thành [dơ/dơ/rát/xơ/tơ/vui/chê] trong khi phải chia âm tiết đúng là *здpа/ствуй/те*, hoặc [мат/съкъ/ва] - [mát/xơ/cơ/va] đúng phải là *мо/скvá*.

Đại đa số từ trong tiếng Nga là đa tiết và có các tiết tấu (ритмика) khác nhau phụ thuộc vào trọng âm. Vì đặc trưng của âm tiết tiếng Việt là phát âm rời từng âm tiết gắn với thanh điệu nên người Việt thường bỏ / xé lẻ từ ra thành các âm tiết và đọc mạnh từng âm tiết như có trọng âm, biến cấu trúc *một trọng âm* của từ đa tiết thành cấu trúc *nhều trọng âm*.

Trong tiếng Việt từ ghép song tiết hoặc đa tiết đều có trọng âm ở âm tiết cuối (*xã hội, khoa học, nhân dân, công nghiệp hóa, xã hội chủ nghĩa*) nên khi đọc từ đa tiết tiếng Nga người Việt cũng thường đọc trọng âm ở âm tiết cuối (*сегодня – сегодня́ завтра – завтра́ де́нья – дере́вья ба́бушка – бабушка́ный – умный...*).

Một đặc trưng nữa không thể không nhắc đến là phụ âm cuối trong âm tiết tiếng Việt thường đọc *niốt vào* (инклюзивно) còn phụ âm cuối của từ đơn tiết và của âm tiết cuối của từ đa tiết trong tiếng Nga được đọc *bật ra* (экклюзивно): *дом* [đôm] à [đôm], *город* [gôrot] à [gôrot], vì vậy nên đọc *сделал* và *сделан* như nhau.

Có thể dẫn ra nhiều lỗi nữa trong khi phát âm *âm tiết* và *từ* tiếng Nga của người Việt, song thiết nghĩ những điều nêu ra trên đây đủ cho thấy: Nếu ta nắm vững sự khác biệt của hai hệ thống ngữ âm và các quy tắc phát âm của hai thứ tiếng dẫn đến những lỗi phổ biến của người Việt trong khi nói tiếng Nga thì sẽ tìm ra các thủ pháp khắc phục chúng.

3.2.3. Chuyển di tiêu cực trong ngữ điệu

Như đã trình bày ở trên, âm tiết trong tiếng Việt bao giờ cũng gắn liền với một trong 6 thanh điệu: *bằng, huyền, hỏi, sắc, ngã, nặng*. Điều này không cho phép dùng các ngữ điệu bằng cách *cao giọng lên* hay *thấp giọng xuống* để biểu đạt câu *trần thuật*, câu *hỏi* hay *cảm thán*. Tất cả đều phụ thuộc vào thanh điệu của âm tiết cuối của từ cuối của câu. Vậy nên câu *trần thuật* có thể được đọc bằng giọng hạ thấp (như trong tiếng Nga): *Tôi biết rồi*, giọng lên cao: *Tôi không biết* hoặc giọng ngang: *Không phải tôi* v.v... Trong tiếng Nga câu *trần thuật* chỉ có thể đọc bằng ngữ điệu 1 (ИК-1) tức là xuống giọng ở âm tiết có trọng âm của từ cuối câu: *Это стол. Это ико́ла*. Trong tiếng Nga thường dùng ngữ điệu 3 (ИК-3) để *hỏi* nếu trong câu không có đại từ *hỏi*, biểu đạt chẩn đoán trước câu trả lời và để nhấn mạnh nội dung muốn *hỏi* thì lên giọng ở âm tiết có trọng âm ở từ đó: *Это твоей друг? – Да, мой.* (не его, её), *Это твой друг? – Да, друг* (не брат). Để biểu đạt câu hỏi kiểu này trong tiếng Việt thường dùng các trợ từ *hỏi*: *à? phải không? Có phải ... không?*. Không dùng: *Đây là bạn của cậu?* mà phải dùng: *Đây là bạn cậu à? Đây là bạn cậu phải không?*. Sự khác biệt này trong hai thứ tiếng dẫn đến lẫn lộn giữa ИК-1 và ИК-3, ИК-2 và ИК-5 trong tiếng Nga vì chúng có thành phần từ vựng giống nhau: *Мама до́ма*. (ИК-1), *Мама дóма?* (ИК-3), *Како́й се́годня де́нь?* (ИК-2), *Како́й се́годня де́нь!* (ИК-5) v.v...

Những thí dụ dẫn ra trên đây đã thuyết phục nguyên nhân gây ra chuyển di tiêu cực của người Việt học tiếng Nga trong khi vận dụng ngữ điệu.

3.3. Chuyển di tiêu cực ở cấp độ từ vựng

3.3.0. Như đã biết, bức tranh thế giới của các dân tộc rất khác nhau vì họ có những cách tiếp cận để nhận biết thế giới khách quan khác nhau. Thế giới khách quan đó gắn liền với đặc trưng về địa lý, thiên nhiên, lịch sử, văn hóa ... của các dân tộc sống ở các vùng miền khác nhau. Thực tế đất nước học đó được phản ánh qua tên gọi mà dân tộc đó đặt cho chúng và tạo ra khối lượng và thành phần từ vựng của ngôn ngữ dân tộc. Liên bang Nga và Việt Nam nằm ở hai châu lục khác nhau, có thế giới khách quan của vùng miền khác nhau được phản

ánh vào kho từ vựng của từng thứ tiếng và chắc chắn là giữa chúng có những khác biệt lớn. Những khác biệt đó đã tạo ra *những chuyển di tiêu cực về từ vựng* phản ánh trong lỗi của người Việt học tiếng Nga cũng như người Nga học tiếng Việt.

3.3.1. Chuyển di tiêu cực trong cách sử dụng *từ - tên gọi* của sự vật và hiện tượng trong thế giới khách quan mà người Nga và người Việt tri nhận khác nhau. Xin nêu ra đây một vài thí dụ: Sự khác biệt trong cách phân chia thời gian trong *ngày - đêm* của người Nga và người Việt phản ánh trong ngôn ngữ: Trong tiếng Việt có 5 tên gọi cho từng khoảng thời gian trong *ngày - đêm: sáng, trưa, chiều, tối, đêm*; trong tiếng Nga chỉ có 4 tên gọi: *утро, день, вечер, ночь* dẫn đến những lỗi của người Việt khi dùng từ *вечер* trong tiếng Nga. *Вечер* trong tiếng Nga được định nghĩa là khoảng thời gian chuyển từ ngày sang đêm, tức là từ khoảng 6, 7 giờ tối đến 11, 12 giờ đêm (trong từ điển K.M. Аликанов được dịch là *chiều* và *tối*), còn trong tiếng Việt *chiều* được định nghĩa là khoảng thời gian từ sau trưa đến tối tức là từ 2,3 giờ chiều đến 7, 8 giờ tối. Tuy không có tên gọi cho khoảng thời gian này trong tiếng Nga song vẫn có cách nói là *после обеда* hoặc *во второй половине дня*. Hãy so sánh 2 thí dụ sau: *Chiều nay cậu làm gì? Что ты будешь делать вечером?* (vместо *после обеда*) - *Tớ học ở thư viện.* (Буду заниматься в библиотеке). *Còn tối nay? А вечером?* - *Tớ đi xem hát.* (Пойду в театр). *Chiều* và *tối* người Việt đều dùng *вечер*. Đây là lỗi rất phổ biến người Việt mắc phải khi nói tiếng Nga.

Những lỗi thường gặp còn thấy trong sự khác biệt khi đánh giá thời tiết của người Việt và người Nga phản ánh trong ngôn ngữ: *lạnh - холодно, mát - прохладно, ấm - тепло, nóng - жарко*. Nếu đối với người Nga *lạnh* phải là độ âm: từ 0° đến -25° và hơn, đối với người Việt +14° đã là lạnh rồi (đối với người Nga là *ấm*). Đối với người Nga *nóng* từ +28° đến +30°, người Việt chỉ là *mát*, phải là +35° đến +40° mới là *nóng*. Vì vậy hay mắc lỗi khi dùng những từ này: thay vì dùng từ *тепло* thì dùng từ *холодно, жарко* thì *прохладно*.

Sự khác biệt càng lớn trong lớp tính từ chỉ *màu sắc* và *mùi vị*, trong tiếng Việt số lượng từ lớn hơn và phản ánh sắc thái *mùi, vị* tinh tế hơn và hình ảnh hơn (xem Đại TĐVN mới, nxb Sách phương Đông, M. 2013).

3.3.2. Chuyển di tiêu cực thường xảy ra khi *cấu trúc ngữ nghĩa* của các từ tiếng Việt và tiếng Nga không giống nhau, điển hình trong *nhóm động từ chuyển động* trong tiếng Nga và tiếng Việt do sự phân chia *định hướng, phương tiện* của chuyển động. Xin dẫn ra một vài thí dụ: trong tiếng Nga phân định rõ ràng 2 nhóm *идти/ходить* - *đi bộ* và *ехать/ездить* - *đi bằng phương tiện giao thông*, trong tiếng Việt *đi* có thể biểu đạt cả *đi bộ* và *chuyển động có phương tiện giao thông* hoặc động từ tiếng Nga *нести - носить* tương đương với gần 30 động từ tiếng Việt: *mang, xách, gánh, công, cấp, bế, đội* ... (xem luận án tiến sĩ của Mai Nguyễn Tuyết Hoa: "Cấu trúc ngữ nghĩa của động từ chuyển động trong tiếng Nga đối chiếu với tiếng Việt", HN 2014).

3.4. Chuyển di tiêu cực trong lĩnh vực *Ngữ pháp - Hình thái học và Cú pháp học*

3.4.0. Ngữ pháp tiếng Nga như một ngôn ngữ điển hình của loại hình *hình liên kết (khuyết chiết)* đặc biệt khó đối với người Việt, tiếng mẹ đẻ là ngôn ngữ *hình đơn lập*.

Sự khác biệt lớn nhất giữa các ngôn ngữ khác loại hình thể hiện rõ nét nhất ở cấp độ *hình thái học*, vì vậy mà nó cũng là phần khó của ngữ pháp tiếng Nga đối với người Việt.

Một trong những nét đặc trưng khu biệt của *từ* tiếng Việt là tính *không biến đổi* hình thái của nó thể hiện ở sự *độc lập, tách bạch*, không phụ thuộc vào những từ kết hợp với nó trong cụm từ và câu. *Từ* tiếng Nga, ngược lại, các từ trong câu có sự liên kết, phụ thuộc vào nhau về

giống, số, cách v. v...: tính từ phụ thuộc vào *giống, số, cách* của *danh từ, động từ* - hợp với *đại từ sở hữu* và *danh từ* làm chủ ngữ về *ngôi, số* (thời hiện tại), về *giống* và *số* (thời quá khứ) và đòi hỏi *danh từ, đại từ* phụ thuộc vào nó làm thành phần phụ của câu: *tân ngữ, bổ ngữ thời gian, địa điểm v.v...* dùng ở các *cách* nhất định.

Trong lĩnh vực *Cú pháp* người Việt cũng gặp một số khó khăn do cấu trúc *tổng hợp* của tiếng Nga ngược lại với cấu trúc *phân tích* của tiếng Việt thể hiện ở *trật tự* từ trong câu. Trong tiếng Nga yếu tố *xác định* đứng *trước* yếu tố *được xác định*: *красивая девушка, тихо говорит* còn trong tiếng Việt, ngược lại, yếu tố *được xác định* đứng *trước* yếu tố *xác định*: *cô gái đẹp, nói khẽ*.

Ngoài ra còn thấy nhiều sự khác biệt trong cấu trúc *câu đơn* và *câu phức*, nhất là *câu phức phụ thuộc*.

Dưới đây chúng ta sẽ xét một số lỗi *ngữ pháp* điển hình của người Việt trong khi sử dụng tiếng Nga.

3.4.1. Chuyển di tiêu cực trong lĩnh vực *Hình thái học*

Người Việt đã quen với tính *đơn lập* của từ trong tiếng Việt vô cùng xa lạ với các ý nghĩa ngữ pháp mang tính *ước lệ* của từng lớp từ loại: tại sao những danh từ bất động vật lại có *giống: стол* (giống đực), *стена* (giống cái), *окно* (giống trung) và tính từ cũng có *giống, số* khi hết hợp với danh từ. Càng khó hơn khi học một danh từ hoặc tính từ thì phải thuộc *12 dạng* số ít và số nhiều của từ trong 6 cách khác nhau như 12 từ, còn nếu biết 1 động từ thì phải biết hơn *30 dạng* (3 *ngôi*, 2 *số* thời hiện tại, 3 *giống* 2 *số* của thời quá khứ, các dạng *thể* hoàn thành và chưa hoàn thành, các dạng *thức* mệnh lệnh và giả định v.v...). Để thuộc hết các hệ hình của các lớp từ loại quả thật là không dễ, có cảm giác như vô tận vì từ nào cũng chia theo các hệ hình của nó chỉ trừ mỗi trạng từ, phó từ và hư từ.

Vì vậy phải tổ chức ngữ liệu từ *dễ* đến *khó*, từ *thường dùng* đến *ít dùng* theo các vòng đồng tâm của chủ điểm giao tiếp rồi đưa về hệ thống trong bài ôn khi hết một phần, chốt *ngữ pháp* như *phản ứng* là *cấu trúc ngôn ngữ* sản sinh ra *phần mềm* của lời nói như *chức năng* giao tiếp theo các chủ điểm.

Trong điều kiện không có môi trường ngôn ngữ phải tổ chức ngữ liệu từ *hệ thống cấu trúc ngôn ngữ* như cái *hữu hạn* ra *chức năng* trong lời nói như cái *vô hạn*.

Có thể nói đây là phần khó nhất của ngữ pháp tiếng Nga đối với người Việt.

3.4.2. Chuyển di tiêu cực trong lĩnh vực *Cú pháp học*

Trong cấu trúc câu của tiếng Nga thì việc sử dụng các dạng *thời* và *thể* của động từ như thành phần chính là *vị ngữ* của câu gây nhiều khó khăn nhất cho người Việt bởi đặc tính loại hình *hình liên kết* của nó thể hiện ở đặc trưng *du thừa* (избыточность) của các phương tiện biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp, thí dụ: nghĩa *giống, số* lặp lại nhiều lần trong khi kết hợp các từ với nhau. Trong câu *Мой старший брат учился в Москве* (nghĩa *giống đực* được lặp lại 4 lần), *Мои старые друзья приходят ко мне в гости* (nghĩa *số nhiều* lặp lại 4 lần) v.v... Những từ tố biểu đạt nghĩa *giống* và *số* gắn liền với dạng từ nên dù có lặp lại bao nhiêu lần thì chúng cũng không thể lược bỏ được, chúng mang tính *nhất thiết* (обязательность) để phân biệt các dạng đối lập trong phạm trù ngữ pháp *giống: giống đực, giống cái, giống trung; số: số ít, số nhiều v.v...*

Trong tiếng Việt, không như vậy, các chỉ tố ngữ pháp biểu đạt *thời gian* như *đã* (quá khứ), *đang* (hiện tại), *sẽ* (tương lai) v.v..., chỉ *phương hướng: ra, vào, lên, xuống, qua, lại*; chỉ sự *phủ*

định: **không** v.v... có thể lược bỏ nếu trong câu đã có khung thời gian do các yếu tố từ vựng biểu đạt, thì dụ: **Hôm qua** tôi đi chơi với bạn vui quá. (không cần *đã* vì đã có *hôm qua*), **Ngày mai** tôi đi Hà Nội. (không cần *sẽ* vì đã có *ngày mai*) v.v... hoặc khi động từ đã có *định hướng* thì không cần kèm theo *giới từ chỉ hướng*: **vào** nhà (không cần *trong*), **ra** cổng (không cần *ngoài*) v.v... Nếu có dùng thì chỉ để nhấn mạnh. Đặc trưng này rất điển hình cho ngôn ngữ *hình đơn lập* tức là tính *tùy tiện, không nhất thiết* (факультативность) của các chỉ tố ngữ pháp.

Sự khác biệt trên đã để ra chuyển di tiêu cực trong lời nói của người Việt học tiếng Nga thể hiện ở các lỗi kiểu: *Я вошёл комнату* (thay cho *Я вошёл в комнату*) vì đã có tiếp tố *во* trong *вошёл* nên không cần có giới từ *в* nữa; hoặc: *Я никогда был в Москвё* (thay cho *Я никогда не был в Москвё*) vì đã có *ни* trong *никогда* nên không cần *не* nữa; hoặc: *Завтра экскурсия* (thay cho *Завтра будет экскурсия*) vì đã có *завтра* nên không cần *будет*; *Вчера холодно* (thay cho *Вчера было холодно*) vì đã có *вчера* nên không cần *было* nữa v.v...

Một số loại câu phức trong tiếng Nga cũng đã gây không ít khó khăn cho người Việt bởi cấu trúc của nó chặt chẽ hơn, chẳng hạn như câu phức có câu phụ *xác định* (определятельный) hay *mục đích* (цели) với các liên từ **который, чтобы**. Những liên từ này thường bị bỏ qua vì trong tiếng Việt không có, thí dụ: *Cho tôi xem quyển sách hôm qua cậu mượn ở thư viện* (*Покажи мне книгу ... вчера ты взял в библиотеке*) thay vì: *Покажи мне книгу, которую вчера ты взял в библиотеке*; hoặc: *Bảo anh ấy đừng giận tôi nhé* (*Скажи ему не обидеться на меня*) thay vì phải nói: *Скажи ему, чтобы он на меня не обиделся*) v.v...

Trên đây chỉ nêu ra một số lỗi ngữ pháp điển hình của người Việt khi sử dụng tiếng Nga do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ để có những thủ pháp trong cách tổ chức ngữ liệu khi soạn sách giáo khoa cũng như cảnh báo những gì cần chú trọng trong khi dạy ngữ pháp tiếng Nga cho người Việt.

3.5. Chuyển di tiêu cực trong lĩnh vực **Tu từ học**

3.5.0. **Tu từ học** có lẽ là phần khó nhất để có thể nắm vững và sử dụng chuẩn phong cách trong giao tiếp đối với người học tiếng nước ngoài bởi lẽ nó gắn liền với nhiều lĩnh vực hoạt động của con người, trong đó chứa đựng di sản văn hoá dân tộc được biểu hiện bằng phương tiện ngôn ngữ.

Ở đây chúng tôi chỉ nói đến những chuyển di tiêu cực thể hiện qua các lỗi tiếng Nga của người Việt trong giao tiếp về các chủ đề *sinh hoạt*, trong cách ứng xử ở học đường hoặc các cơ quan *hành chính* thể hiện ở hai văn phong cơ bản là *hội thoại thân mật* và *chính thức lịch lãm*, không đề cập đến văn phong cách *nghệ thuật, khoa học, chính luận, kiểu cách* của các nhà chính trị và ngoại giao.

3.5.1. Trong giao tiếp bằng tiếng Nga người Việt thường mắc lỗi trong **cách chào hỏi** hoặc **chia tay** với những người đối thoại có quan hệ khác nhau với mình như với bạn bè, với thầy cô giáo, với lãnh đạo nhà trường, với những người ruột thịt trong gia đình v.v...

Lỗi **xưng hô** của người Nga và người Việt rất khác nhau, của người Nga đơn giản hơn nhiều so với người Việt. Nếu trong tiếng Nga người nói chỉ dùng có 2 đại từ **я** và người đối thoại là **ты** hoặc **вы** thì trong tiếng Việt có thể xưng là **tôi, em, con, cháu, chị, anh, ông, bà, cô, dì, bác, chú v.v...** dựa trên sự khác biệt về tuổi tác hoặc quan hệ thân sơ. Người Việt đưa cách xưng hô trong gia đình ra xã hội và khi tiếp xúc luôn xác định mối tương quan về tuổi tác và

địa vị xã hội giữa mình và người đối thoại sao cho phù hợp. Cách ứng xử tinh tế này đã gây rất nhiều khó khăn cho người nước ngoài khi học tiếng Việt trong sử dụng nhóm từ chỉ thân tộc cho chuẩn xác. Lịch sự trong xưng hô của người Việt cũng gây không ít hiểu nhầm trong khi giao tiếp với người Nga. Ra đường khi bạn cần hỏi đường, gọi một người có tuổi bằng *тётя, бабушка* họ sẽ giận bạn vì bạn cho họ già nên có thể gặp phản ứng: *Какая я вам тётя/бабушка!* Muốn tỏ ra thân mật gọi người không quen bằng *ты* (cậu, em, mày) họ cho bạn suồng sã không tôn trọng họ nên trả lời: *Не тыкай со мной!*

Cách xưng hô trong gia đình người Nga khác với người Việt: xưng *я* với tất cả các thế hệ trong gia đình và gọi thân mật *ты*, nếu ta không biết điều đó khi đến nhà họ chơi, thấy vậy sẽ nghĩ là thế hệ con cháu vô lễ với ông bà, cha mẹ.

Trong tiếng Nga có nhiều cách *chào hỏi* và *chia tay* dùng cho nhiều đối tượng nằm trong các mối quan hệ khác nhau: *Здравствуйте!* (mang tính trung hoà, chính thức); *Привет!* (thân thiện với bạn bè trang lứa); *Как поживаете?* (trung hoà); *Как здоровье!* (hội thoại, thân mật); *Как ваши дела?* (chính thức, trung hoà) *Как дела?* (hội thoại, thân mật). Nếu sử dụng không đúng phong cách tương ứng trong quan hệ của mình với người đối thoại sẽ làm méch lòng họ hoặc sẽ gây hiểu nhầm trong sự đánh giá thái độ *lịch sự* hoặc *thô lỗ* của mình trong ứng xử giao tiếp.

Khi *chia tay* nhau trong tiếng Nga cũng có nhiều cách nói: *До свидания!* (trung hoà, lịch sự) dùng với ai cũng được còn *Пока!* (hội thoại thân mật) chỉ dùng với bạn bè trang lứa hoặc người thân.

Người Việt khi đề nghị việc gì thường dùng từ *xin* để tỏ ra kính trọng: *xin ông cho biết*, đối với người Nga *прошу* thường là ra lệnh: *Прошу не разговаривать!* hoặc *chỉ thị: Прошу занять свои места!* Để đề nghị trong tiếng Nga thường dùng *cấu trúc mệnh lệnh + пожалуйста!* *Дайте, пожалуйста!* (trung hoà) hoặc *cấu trúc giả định có бы* *Не могли бы Вы повторять ещё раз? Я хотел бы попросить Вас помочь мне в одном деле и т.д.*

3.5.2. Trong giao tiếp bằng tiếng Nga người Việt thường lẫn lộn phong cách *hội thoại* và *chính thức, công việc* (деловой) trong khi *làm quen* hoặc *chia tay*.

Trong cuộc gặp gỡ đầu tiên với đối tác làm ăn thay vì phải dùng: *Разрешите представиться* lại dùng phong cách hội thoại: *Давайте познакомимся!*; trong khi đàm phán các điều ký kết Hợp đồng hợp tác phải hỏi: *Вас устраивает?* lại hỏi: *Вы согласны?* hoặc biểu đạt nguyện vọng tiếp tục hợp tác phải nói: *Буду очень рад ещё раз Вас видеть у нас!* hoặc *Надеюсь, скоро увидимся!* thì lại dùng *Приезжайте скорее, пожалуйста!* v.v...

Một số thí dụ ít ỏi nêu trên đây cũng đủ nói lên mức độ quan trọng của việc sử dụng chuẩn mực các phong cách ứng xử trong giao tiếp ở những tình huống khác nhau, tránh gây những hiểu lầm đáng tiếc.

4. Kết luận

Trong khuôn khổ hạn hẹp của một báo cáo khoa học chúng tôi không thể liệt kê tất cả các loại chuyển di tiêu cực ở những bình diện và cấp độ ngôn ngữ khác nhau thể hiện qua các lỗi trong lời nói tiếng Nga của người Việt và đề xuất cách khắc phục. Đề tài này chỉ có thể được trình bày đầy đủ trong một chuyên luận do nhiều nhà khoa học chuyên ngành trong các lĩnh

vực ngôn ngữ hợp tác biên soạn. Mục đích của chúng tôi ở đây chỉ muốn khẳng định tầm quan trọng của việc nghiên cứu đối chiếu, vai trò của nó trong việc dạy-học ngoại ngữ, trong việc biên soạn sách giáo khoa và từ điển song ngữ trong hoạt động dịch thuật v.v...

Để minh chứng việc ứng dụng những ý tưởng khoa học nói trên trong Hội thảo lần này có hai báo cáo của Nguyễn Tuyết Minh “*Từ điển song ngữ là công trình đối chiếu ngữ nghĩa học*” và Mai Nguyễn Tuyết Hoa “*Các dạng bài tập về cách sử dụng động từ chuyển động tiếng Nga trên cơ sở đối chiếu với tiếng Việt*”.

Cho đến nay có thể khẳng định chắc chắn rằng: Ý tưởng khoa học của những nhà ngôn ngữ xuất chúng trên thế giới sau gần 100 năm thử thách nay đã được chấp nhận và ứng dụng vào thực tiễn trong sự nghiệp phổ biến tiếng Nga ở Việt Nam thể hiện trong nhiều bộ sách giáo khoa tiếng Nga dạy cho người Việt ở các chuyên ngành khác nhau, trong nhiều Từ điển song ngữ Nga-Việt, Việt-Nga, trong lý thuyết phiên dịch và các hoạt động dịch thuật cụ thể trong 60-70 năm trở lại đây, tuy chưa ở mức độ đúng tầm cỡ của nó.

Tài Liệu THAM KH ẢO

Tiếng Việt:

1. Nguyễn Văn Chiến. Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á, NXB ĐHSPNNHN - 1992.
2. Hoàng Văn Hành (chủ biên). Từ tiếng Việt, NXB Văn hoá Sài Gòn, 2008.
3. Cao Xuân Hạo. Về cương vị ngôn ngữ học của tiếng, Tạp chí Ngôn ngữ, № 2, 1985.
4. Nguyễn Quang Hồng. Âm tiết và loại hình ngôn ngữ, NXB ĐHQGHN, 2001.
5. Nguyễn Quang Hồng. Từ đối chiếu ngôn ngữ đến đối chiếu văn hoá, Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, № 4, 2000.
6. Nguyễn Tuyết Minh. Vai trò của NCĐC trong việc dạy ngoại ngữ, Kỷ yếu hội thảo KHQT «Giáo dục ngoại ngữ - Hội nhập và phát triển», ĐHNN - ĐHQGHN, 2002.
7. Trịnh Xuân Thành. Một số vấn đề đối chiếu ngôn ngữ, ĐHNN Hà Nội, 1994.
8. Lê Quang Thiêm. Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ, NXB. ĐHQGHN 1984, 2004.
9. Xônxép V.M. Một số vấn đề Ngôn ngữ học, NXB «Sáng tạo», M.2000, người dịch: Nguyễn Tuyết Minh, Trần Văn Cơ.
10. Xônxép V.M. Những thuộc tính về mặt loại hình học của các ngôn ngữ đơn lập (trên ngữ liệu tiếng Hán và tiếng Việt), Ngôn ngữ № 3 – 1990, người dịch Lê Xuân Thại.
11. Xônxeva N.M. Các dấu hiệu hình thái học của chức năng cú pháp trong các ngôn ngữ đơn lập Đông và Đông Nam Á, Ngôn ngữ № 1 – 1990, người dịch: Lê Xuân Thại.
12. Xtankêvích N.M. Loại hình các ngôn ngữ, NXB ĐH và THCN, Hà Nội 1981.

13. Ngô Như Bình. Vai trò của tiếng mẹ đẻ của người học tiếng Việt như một ngoại ngữ - Đại học Harvard Hoa Kỳ (báo cáo ở Hội nghị Quốc tế Việt Nam học tại Hà Nội – 2014).
14. Bùi Hiền. Ngoại ngữ học – báo cáo khoa học ở Hội thảo nhân kỉ niệm 60 năm thành lập khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nga – Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng Nga:

1. Гак В.Г. Сравнительная типология французского и русского языков, М.,1988.
2. До Тхи Бак Нинь. Контрастивной подход к классификации фонетических ошибок у вьетнамцев, изучающих русский язык. // Проблемы функционирования и преподавания русского языка в Юго-восточной Азии, доклады и сообщения международной конференции, Ханой, 2005.
3. Исаченко А.В. Грамматический строй русского языка в сопоставлении со словацким, Братислава, 1960-1965.
4. Кузнецова И.Н.: Теория лексической интерференции (на материале французского языка), дис. д-ра фил. наук. М., 1998.
5. Лингвистический энциклопедический словарь, гл. ред. В.Н. Ярцева. М., 2002.
6. Май Нгуен Туэт Хоа Семантическая структура и функционирование глаголов движения в русском и вьетнамском языках. // Проблемы функционирования и преподавания русского языка в Юго-восточной Азии, доклады и сообщения международной конференции. Ханой, 2005.
7. Нгуен Туэт Минь. Повелительное наклонение русского глагола в сопоставлении с вьетнамским, канд. дисс. М., 1970.
8. Нгуен Туэт Минь. Реализация принципа «Учета национальных особенностей» в обучении русскому языку в языковых вузах СРВ, Сб. Докладов конгресса МАПРЯЛ Будапешт, 1986.
9. Нгуен Туэт Минь. Аспекты функциональной морфологии в русском и вьетнамском языках; изд «Творчество», М., 2000.
10. Нгуен Туэт Минь. Сопоставительный аспект в обучении русскому языку во вьетнамской аудитории, Сб. Докладов научно-практической конференции: Русское языковое пространство в контексте межкультурной коммуникации, Ханой – Хошимин, 2007.
11. Солнцев В.М. Введение в теорию изолирующих языков, изд. «Восточная литература» РАН, М., 1995.
12. Солнцева Н.В. Проблемы типологии изолирующих языков, изд. «Наука», М.,1981.
13. Щерба Л.В. Опыт общей теории лексикографии, лексикографический сборник 1940,

№ 3.

14. Ярцева В.Н. Контрастивная грамматика, изд. «Наука», М., 1981.